



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

|                 |            |                |            |
|-----------------|------------|----------------|------------|
| Nhóm tài liệu:  | 31-5887-0  | Số phiên bản:  | 3.00       |
| Ngày phát hành: | 02/04/2024 | Ngày thay thế: | 23/02/2024 |

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

## Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

### 1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Premium Liquid Wax, 06005, 06006, 06008

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

#### Mục đích sử dụng

Sản phẩm dạng cream dùng như lớp sơn đánh bóng bên ngoài Ô tô, Automotive Wax

### 1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

**Địa chỉ** Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**Số điện thoại** +84 28 5416 0429  
**Website** [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)

### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 ( từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

## Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

### Phân loại nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy: loại 4.

Ăn mòn/kích ứng da: loại 3

Độc tính sinh sản: loại 2.

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm kép): loại 1

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

### Thành phần nhãn

#### Từ khóa

Nguy hiểm

### Biểu tượng cảnh báo

Health Hazard |

### Hình vẽ cảnh báo



### Cảnh báo nguy hiểm

|              |   |
|--------------|---|
| H227         | Chất lỏng dễ cháy   |
| H316<br>H361 | Gây kích ứng da nhẹ.<br>Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi.     |
| H372         | Gây tổn thương các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại: hệ hô hấp. |
| H412         | Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.                                     |

### Biện pháp phòng ngừa

#### Cơ bản:

|      |  |
|------|--|
| P101 | Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm. |
| P102 | Tránh xa tầm với của trẻ em.   |

#### Phòng ngừa:

|               |   |
|---------------|---|
| P210          | Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc. |
| P260<br>P280F | Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.<br>Mang bảo hộ hô hấp.   |

#### Phản ứng:

|                            |  |
|----------------------------|--|
| P332 + P313<br>P370 + P378 | Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.<br>Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide. |
|----------------------------|--|

#### Lưu trữ:

|      |                             |
|------|-----------------------------|
| P405 | Tủ đựng phải được khóa lại. |
|------|-----------------------------|

#### Sự tiêu hủy

|      |   |
|------|---|
| P501 | Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế. |
|------|---|

#### Nguy cơ khác

Phân loại nguy cơ hô hấp không được dụng do xem xét độ nhớt của sản phẩm.

## Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

| Thành phần                               | C.A.S. No. | % khối lượng |
|--|------------|--------------|
| WATER                                    | 7732-18-5  | 40 - 70      |
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | 64742-47-8 | 10 - 30      |
| KAOLIN                                   | 1332-58-7  | 7 - 13       |
| POLY(DIMETHYLSILOXANE)                   | 63148-62-9 | 3 - 7        |
| 2-BUTOXYETHANOL                          | 111-76-2   | 1 - 5        |
| GLYCERIN                                 | 56-81-5    | 1 - 5        |
| 2-Propenoic acid, homopolymer            | 9003-01-4  | 0.1 - 0.2    |
| 1,2-Benzisothiazolin-3-One               | 2634-33-5  | <= 0.0125    |

## Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

#### Tiếp xúc với da

Rửa tay với xà phòng và nước. Nếu dấu hiệu/triệu chứng kéo dài, cần chăm sóc y tế

#### Tiếp xúc với mắt

Nếu tiếp xúc, rửa mắt với nhiều nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục rửa sạch. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng phát triển, hãy tìm sự chăm sóc y tế.

#### Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

### Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Ảnh hưởng lên cơ quan phổi nhiễm đơn hoặc phổi nhiễm kép. Xem phần 11 với các thông tin chi tiết

### Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

## Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

### 5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

### 5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

### Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

#### Chất

Hydrocarbons  
Carbon monoxide  
Carbon dioxide  
Ammonia  
Oxides of Nitrogen

#### Điều kiện

Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy

### 5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

## **Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố**

### **6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp**

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

### **6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường**

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

### **6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch**

Thu gom vật liệu tràn ra. Che khu vực tràn bằng bột foam chữa cháy chuyên dụng cho dung môi như alcohols và acetone có thể hòa tan trong nước. Foam AR - AFFF được khuyến nghị. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

## **Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản**

### **Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất**

Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

### **Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào**

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

## **Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân**

## 8.1. Các thông số kiểm soát

### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

| Thành phần           | C.A.S. No. | Tổ chức | Loại giới hạn  | Ý kiến khác  |
|----------------------|------------|---------|--|--|
| 2-BUTOXYETHANOL      | 111-76-2   | ACGIH   | TWA:20 ppm   | A3: gây ung thư ở động vật                             |
| KAOLIN               | 1332-58-7  | ACGIH   | TWA(respirable fraction):2 mg/m <sup>3</sup>                       | A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người |
| Kerosine (petroleum) | 64742-47-8 | ACGIH   | TWA(as total hydrocarbon vapor, non-aerosol):200 mg/m <sup>3</sup> | A3: gây ung thư ở động vật, da                         |

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

## Kiểm soát phơi nhiễm

### 8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

## Thiết bị bảo hộ cá nhân

### Bảo vệ mắt/mặt

Không có yêu cầu

### Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt. Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

### Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở: Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

## Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

**9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học**

|   |   |
|---|---|
| <b>Trạng thái vật lý</b>                                  | Chất lỏng   |
| <b>Trạng thái vật lý đặc trưng:</b>                       | Sệt   |
| <b>Màu sắc</b>  | Vàng xanh nhạt  |
| <b>Mùi</b>  | Mùi phảng phất  |
| <b>Ngưỡng mùi</b>   | <i>Không có dữ liệu</i>   |
| <b>pH</b>   | 9   |
| <b>Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc</b>                       | <i>Không áp dụng</i>  |
| <b>Nhiệt độ sôi</b>                                       | <i>Không có dữ liệu</i>   |
| <b>điểm chớp cháy</b>                                     | 62,8 °C [ <i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i> ]                     |
| <b>Tốc độ bay hơi</b>                                     | <i>Không có dữ liệu</i>   |
| <b>Khả năng cháy</b>                                      | Không áp dụng   |
| <b>Giới hạn cháy dưới(LEL)</b>                            | <i>Không có dữ liệu</i>   |
| <b>Giới hạn cháy trên(UEL)</b>                            | <i>Không có dữ liệu</i>   |
| <b>Áp suất bay hơi</b>                                    | <i>Không có dữ liệu</i>   |
| <b>Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối</b> | <i>Không có dữ liệu</i>   |
| <b>Tỷ trọng</b>   | 1 g/ml  |
| <b>Mật độ tương đối</b>                                   | 1 [ <i>Ref StdNước = 1</i> ]  |
| <b>Độ tan trong nước</b>                                  | <i>Không có dữ liệu</i>   |
| <b>Độ hòa tan trong dung dịch khác</b>                    | <i>Không có dữ liệu</i>   |
| <b>Hệ số phân tán: octanol/nước</b>                       | <i>Không có dữ liệu</i>   |
| <b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>                               | <i>Không có dữ liệu</i>   |
| <b>Nhiệt độ phân hủy</b>                                  | <i>Không có dữ liệu</i>   |
| <b>Độ nhớt/ Độ nhớt động học</b>                          | 8.000 mPa-s   |
| <b>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</b>                         | 2,3 % khối lượng [ <i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo CARB loại 2</i> ] |
| <b>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</b>                         | 203 g/l [ <i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i> ] |
| <b>Phần trăm bay hơi</b>                                  | 80,9 % khối lượng   |
| <b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b>      | 516 g/l [ <i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i> ] |
| <b>Phân tử khối</b>                                       | <i>Không có dữ liệu</i>   |

**Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất****10.1. Khả năng phản ứng**

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

**10.2. Tính ổn định hoá học**

Ổn định

**10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm**

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

**10.4. Các điều kiện cần tránh**

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

Ánh sáng

### 10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh  
Acid mạnh

### 10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

#### Chất

Không có

#### Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

## Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

### 11.1. Thông tin về các tác động độc hại

#### Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

#### Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

#### Tiếp xúc với da

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô.

#### Tiếp xúc với mắt

Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

#### Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

#### Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

#### Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:

Viêm phổi: Dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho dai dẳng, khó thở, đau ngực, có đờm và thay đổi các chức năng phổi.

#### Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

**Dữ liệu độc tính**

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

**Độc tính cấp**

| Tên                                      | Đường                      | Loài                    | Giá trị                            |
|--|----------------------------|-------------------------|------------------------------------|
| Tổng thể sản phẩm                        | Da                         |                         | Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg |
| Tổng thể sản phẩm                        | Hít - hơi(4 hr)            |                         | Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l     |
| Tổng thể sản phẩm                        | Nuốt phải                  |                         | Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg |
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | Hít - hơi                  | Đánh giá của chuyên gia | LC50 ước tính 20 - 50 mg/l         |
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ) | Chuột                   | LC50 > 3 mg/l                      |
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | Nuốt phải                  | Chuột                   | LD50 > 5.000 mg/kg                 |
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | Da                         | các chất tương tự       | LD50 > 2.000 mg/kg                 |
| KAOLIN                                   | Da                         |                         | LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg        |
| KAOLIN                                   | Nuốt phải                  | Người                   | LD50 > 15.000 mg/kg                |
| POLY(DIMETHYLSILOXANE)                   | Da                         | Thỏ                     | LD50 > 19.400 mg/kg                |
| POLY(DIMETHYLSILOXANE)                   | Nuốt phải                  | Chuột                   | LD50 > 17.000 mg/kg                |
| GLYCERIN                                 | Da                         | Thỏ                     | LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg        |
| GLYCERIN                                 | Nuốt phải                  | Chuột                   | LD50 > 5.000 mg/kg                 |
| 2-BUTOXYETHANOL                          | Da                         | Chuột bạch              | LD50 > 2.000 mg/kg                 |
| 2-BUTOXYETHANOL                          | Hít - hơi (4 Giờ)          | Chuột bạch              | LC50 > 2,6 mg/l                    |
| 2-BUTOXYETHANOL                          | Nuốt phải                  | Chuột bạch              | LD50 1.200 mg/kg                   |
| 2-Propenoic acid, homopolymer            | Da                         | Thỏ                     | LD50 > 3.000 mg/kg                 |
| 2-Propenoic acid, homopolymer            | Nuốt phải                  | Chuột                   | LD50 > 2.500 mg/kg                 |
| 1,2-Benzisothiazolin-3-One               | Da                         | Chuột                   | LD50 > 2.000 mg/kg                 |
| 1,2-Benzisothiazolin-3-One               | Nuốt phải                  | Chuột                   | LD50 454 mg/kg                     |

ATE = acute toxicity estimate

**Ăn mòn/ kích ứng da**

| Tên                                      | Loài                    | Giá trị                         |
|--|-------------------------|---------------------------------|
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | Thỏ                     | Kích ứng nhẹ                    |
| KAOLIN                                   | Đánh giá của chuyên gia | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| POLY(DIMETHYLSILOXANE)                   | Thỏ                     | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| GLYCERIN                                 | Thỏ                     | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| 2-BUTOXYETHANOL                          | Thỏ                     | Chất kích ứng                   |
| 1,2-Benzisothiazolin-3-One               | Thỏ                     | Không gây kích ứng nghiêm trọng |

**Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng**

| Tên                                      | Loài                    | Giá trị                         |
|--|-------------------------|---------------------------------|
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | Thỏ                     | Kích ứng nhẹ                    |
| KAOLIN                                   | Đánh giá của chuyên gia | Không gây kích ứng nghiêm trọng |



|                            |     |                                 |
|----------------------------|-----|---------------------------------|
|                            | gia |                                 |
| POLY(DIMETHYLSILOXANE)     | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| GLYCERIN                   | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| 2-BUTOXYETHANOL            | Thỏ | Chất kích ứng nghiêm trọng      |
| 1,2-Benzisothiazolin-3-One | Thỏ | Ăn mòn                          |

## Nhạy cảm với

### Kích ứng da

| Tên                                      | Loài       | Giá trị  |
|--|------------|----------|
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | Chuột bạch | không có |
| GLYCERIN                                 | Chuột bạch | không có |
| 2-BUTOXYETHANOL                          | Chuột bạch | không có |
| 1,2-Benzisothiazolin-3-One               | Chuột bạch | Nhạy cảm |

### Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

### Biến đổi tế bào gốc

| Tên                                      | Đường    | Giá trị  |
|--|----------|--|
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | In vitro | Không gây đột biến                                     |
| 2-BUTOXYETHANOL                          | In vitro | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| 1,2-Benzisothiazolin-3-One               | In vivo  | Không gây đột biến                                     |
| 1,2-Benzisothiazolin-3-One               | In vitro | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |

### Gây ung thư

| Tên                                      | Đường     | Loài                | Giá trị  |
|--|-----------|---------------------|--|
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | Da        | Chuột               | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| KAOLIN                                   | Hít thở   | Nhiều loại động vật | Không gây ung thư                                      |
| GLYCERIN                                 | Nuốt phải | Chuột               | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| 2-BUTOXYETHANOL                          | Hít thở   | Nhiều loại động vật | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |

### Độc hại với khả năng sinh sản

#### Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

| Tên      | Đường     | Giá trị  | Loài  | Kết quả thử nghiệm      | Thời gian phơi nhiễm |
|----------|-----------|--|-------|-------------------------|----------------------|
| GLYCERIN | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 2.000 mg/kg/ngà y | 2 Hệ hệ              |

|                            |           |   |                     |                        |                           |
|----------------------------|-----------|---|---------------------|------------------------|---------------------------|
| GLYCERIN                   | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột               | NOAEL 2.000 mg/kg/ngày | 2 Thể hệ                  |
| GLYCERIN                   | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại    | Chuột               | NOAEL 2.000 mg/kg/ngày | 2 Thể hệ                  |
| 2-BUTOXYETHANOL            | Da        | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại    | Chuột               | NOAEL 1.760 mg/kg/ngày | trong thời gian mang thai |
| 2-BUTOXYETHANOL            | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại    | Chuột               | NOAEL 100 mg/kg/ngày   | Trong thai kỳ             |
| 2-BUTOXYETHANOL            | Hít thở   | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại    | Nhiều loại động vật | NOAEL 0,48 mg/l        | Trong thai kỳ             |
| 1,2-Benzisothiazolin-3-One | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại  | Chuột               | NOAEL 112 mg/kg/ngày   | 2 Thể hệ                  |
| 1,2-Benzisothiazolin-3-One | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột               | NOAEL 112 mg/kg/ngày   | 2 Thể hệ                  |
| 1,2-Benzisothiazolin-3-One | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại    | Chuột               | NOAEL 112 mg/kg/ngày   | 2 Thể hệ                  |

## Cơ quan đặc hiệu

### Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

| Tên                                      | Đường     | Cơ quan đặc hiệu                  | Giá trị  | Loài                    | Kết quả thử nghiệm | Thời gian phơi nhiễm |
|--|-----------|-----------------------------------|--|-------------------------|--------------------|----------------------|
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | Hít thở   | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt                     | Con người và động vật   | NOAEL Không có     |                      |
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | Hít thở   | Kích ứng hô hấp                   | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |                         | NOAEL Không có     |                      |
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | Nuốt phải | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt                     | Đánh giá của chuyên gia | NOAEL Không có     |                      |
| 2-BUTOXYETHANOL                          | Da        | Hệ nội tiết                       | không có   | Thỏ                     | NOAEL 902 mg/kg    | 6 Giờ                |
| 2-BUTOXYETHANOL                          | Da        | Gan                               | không có   | Thỏ                     | LOAEL 72 mg/kg     | không có             |
| 2-BUTOXYETHANOL                          | Da        | Thận và/hoặc bàng quang           | không có   | Thỏ                     | LOAEL 451 mg/kg    | 6 Giờ                |
| 2-BUTOXYETHANOL                          | Da        | máu                               | không có   | Nhiều loại động vật     | NOAEL Không có     |                      |
| 2-BUTOXYETHANOL                          | Hít thở   | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt                     | Người                   | NOAEL Không có     |                      |
| 2-BUTOXYETHANOL                          | Hít thở   | Kích ứng hô hấp                   | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | Người                   | NOAEL Không có     |                      |

|                            |           |                                   |  |                         |                |                          |
|----------------------------|-----------|-----------------------------------|--|-------------------------|----------------|--------------------------|
| 2-BUTOXYETHANOL            | Hít thở   | máu                               | không có   | Nhiều loại động vật     | NOAEL Không có |                          |
| 2-BUTOXYETHANOL            | Nuốt phải | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt                     | Đánh giá của chuyên gia | NOAEL Không có |                          |
| 2-BUTOXYETHANOL            | Nuốt phải | máu                               | không có   | Nhiều loại động vật     | NOAEL Không có |                          |
| 2-BUTOXYETHANOL            | Nuốt phải | Thận và/hoặc bàng quang           | không có   | Người                   | NOAEL Không có | ngộ độc và/hoặc lam dụng |
| 1,2-Benzisothiazolin-3-One | Hít thở   | Kích ứng hô hấp                   | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | mối nguy tương tự       | NOAEL Không có |                          |

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép**

| Tên                        | Đường     | Cơ quan đặc hiệu   | Giá trị  | Loài                | Kết quả thử nghiệm     | Thời gian phơi nhiễm   |
|----------------------------|-----------|--|--|---------------------|------------------------|------------------------|
| KAOLIN                     | Hít thở   | viêm phổi  | Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại | Người               | NOAEL NA               | Phơi nhiễm nghề nghiệp |
| KAOLIN                     | Hít thở   | xơ phổi  | không có   | Chuột               | NOAEL Không có         |                        |
| GLYCERIN                   | Hít thở   | Hệ thống hô hấp   Tim   Gan   Thận và/hoặc bàng quang              | không có   | Chuột               | NOAEL 3,91 mg/l        | 14 Ngày                |
| GLYCERIN                   | Nuốt phải | Hệ nội tiết   Hệ thống huyết trùng   Gan   Thận và/hoặc bàng quang | không có   | Chuột               | NOAEL 10.000 mg/kg/day | 2 năm                  |
| 2-BUTOXYETHANOL            | Da        | máu  | không có   | Nhiều loại động vật | NOAEL Không có         | không có               |
| 2-BUTOXYETHANOL            | Da        | Hệ nội tiết  | không có   | Thỏ                 | NOAEL 150 mg/kg/day    | 90 Ngày                |
| 2-BUTOXYETHANOL            | Hít thở   | Gan  | không có   | Chuột               | NOAEL 2,4 mg/l         | 14 Tuần                |
| 2-BUTOXYETHANOL            | Hít thở   | Thận và/hoặc bàng quang  | không có   | Chuột               | NOAEL 0,15 mg/l        | 14 Tuần                |
| 2-BUTOXYETHANOL            | Hít thở   | máu  | không có   | Chuột               | LOAEL 0,15 mg/l        | 6 tháng                |
| 2-BUTOXYETHANOL            | Hít thở   | Hệ nội tiết  | không có   | Chó                 | LOAEL 1,9 mg/l         | 8 Ngày                 |
| 2-BUTOXYETHANOL            | Nuốt phải | máu  | không có   | Chuột               | LOAEL 69 mg/kg/day     | 13 Tuần                |
| 2-BUTOXYETHANOL            | Nuốt phải | Thận và/hoặc bàng quang  | không có   | Nhiều loại động vật | NOAEL Không có         | không có               |
| 1,2-Benzisothiazolin-3-One | Nuốt phải | Gan   Hệ thống huyết trùng   Mắt   Thận và/hoặc bàng quang   Hệ    | không có   | Chuột               | NOAEL 322 mg/kg/day    | 90 Ngày                |

|                            |           |   |          |       |                           |         |
|----------------------------|-----------|---|----------|-------|---------------------------|---------|
| 1,2-Benzisothiazolin-3-One | Nuốt phải | thống hô hấp<br>Tim   Hệ nội tiết<br>  Hệ thần kinh | không có | Chuột | NOAEL<br>150<br>mg/kg/day | 28 Ngày |
|----------------------------|-----------|---|----------|-------|---------------------------|---------|

**Nguy cơ hô hấp**

| Tên                                      | Giá trị        |
|--|----------------|
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | Nguy cơ hô hấp |

**Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó**

**Mục 12: Thông tin về sinh thái**

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

**Độc tính****Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

**Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

| Vật liệu                                 | Cas #      | Loài          | Loại                                    | Thời gian phơi nhiễm | Kết quả kiểm tra | Kết quả thử nghiệm |
|--|------------|---------------|---|----------------------|------------------|--------------------|
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | 64742-47-8 | Green algae   | Ước tính                                | 72 Giờ               | EC50             | 1 mg/l             |
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | 64742-47-8 | Rainbow Trout | Ước tính                                | 96 Giờ               | LL50             | 2 mg/l             |
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | 64742-47-8 | Water flea    | Ước tính                                | 48 Giờ               | EL50             | 1,4 mg/l           |
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | 64742-47-8 | Green algae   | Ước tính                                | 72 Giờ               | NOEL             | 1 mg/l             |
| HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | 64742-47-8 | Water flea    | Ước tính                                | 21 Ngày              | NOEL             | 0,48 mg/l          |
| KAOLIN                                   | 1332-58-7  | Water flea    | Thí nghiệm                              | 48 Giờ               | LC50             | >1.100 mg/l        |
| POLY(DIMETHYLSILOXANE)                   | 63148-62-9 | N/A           | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy | N/A                  | N/A              | N/A                |

|                               |           |                         | đủ để phân loại |         |       |             |
|-------------------------------|-----------|-------------------------|-----------------|---------|-------|-------------|
| 2-BUTOXYETHANOL               | 111-76-2  | Nước thải đã được xử lý | Thí nghiệm      | 16 Giờ  | IC50  | >1.000 mg/l |
| 2-BUTOXYETHANOL               | 111-76-2  | Eastern oyster          | Thí nghiệm      | 96 Giờ  | LC50  | 89,4 mg/l   |
| 2-BUTOXYETHANOL               | 111-76-2  | Green algae             | Thí nghiệm      | 72 Giờ  | ErC50 | 1.840 mg/l  |
| 2-BUTOXYETHANOL               | 111-76-2  | Rainbow Trout           | Thí nghiệm      | 96 Giờ  | LC50  | 1.474 mg/l  |
| 2-BUTOXYETHANOL               | 111-76-2  | Water flea              | Thí nghiệm      | 48 Giờ  | EC50  | 1.550 mg/l  |
| 2-BUTOXYETHANOL               | 111-76-2  | Green algae             | Thí nghiệm      | 72 Giờ  | ErC10 | 679 mg/l    |
| 2-BUTOXYETHANOL               | 111-76-2  | Water flea              | Thí nghiệm      | 21 Ngày | NOEC  | 100 mg/l    |
| GLYCERIN                      | 56-81-5   | Vi Khuẩn                | Thí nghiệm      | 16 Giờ  | NOEC  | 10.000 mg/l |
| GLYCERIN                      | 56-81-5   | Rainbow Trout           | Thí nghiệm      | 96 Giờ  | LC50  | 54.000 mg/l |
| GLYCERIN                      | 56-81-5   | Water flea              | Thí nghiệm      | 48 Giờ  | LC50  | 1.955 mg/l  |
| 2-Propenoic acid, homopolymer | 9003-01-4 | Green algae             | Thí nghiệm      | 72 Giờ  | EC50  | 40 mg/l     |
| 2-Propenoic acid, homopolymer | 9003-01-4 | Water flea              | Thí nghiệm      | 48 Giờ  | EC50  | >200 mg/l   |
| 2-Propenoic acid, homopolymer | 9003-01-4 | Zebra Fish              | Thí nghiệm      | 96 Giờ  | LC50  | >200 mg/l   |
| 2-Propenoic acid, homopolymer | 9003-01-4 | Fathead Minnow          | Thí nghiệm      | 32 Ngày | NOEC  | 56 mg/l     |
| 2-Propenoic acid, homopolymer | 9003-01-4 | Green algae             | Thí nghiệm      | 96 Giờ  | NOEC  | 32,8 mg/l   |
| 2-Propenoic acid, homopolymer | 9003-01-4 | Water flea              | Thí nghiệm      | 21 Ngày | NOEC  | 5,6 mg/l    |
| 2-Propenoic acid, homopolymer | 9003-01-4 | Nước thải đã được xử lý | Thí nghiệm      | N/A     | EC50  | >100 mg/l   |
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One   | 2634-33-5 | Green algae             | Thí nghiệm      | 72 Giờ  | ErC50 | 0,11 mg/l   |
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One   | 2634-33-5 | Rainbow Trout           | Thí nghiệm      | 96 Giờ  | LC50  | 1,6 mg/l    |
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One   | 2634-33-5 | Sheepshead Minnow       | Thí nghiệm      | 96 Giờ  | LC50  | 16,7 mg/l   |
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One   | 2634-33-5 | Water flea              | Thí nghiệm      | 48 Giờ  | EC50  | 2,9 mg/l    |
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One   | 2634-33-5 | Green algae             | Thí nghiệm      | 72 Giờ  | NOEC  | 0,0403 mg/l |
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One   | 2634-33-5 | Nước thải đã được xử lý | Thí nghiệm      | 3 Giờ   | EC50  | 12,8 mg/l   |

|                             |           |                       |            |         |      |                               |
|-----------------------------|-----------|-----------------------|------------|---------|------|-------------------------------|
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One | 2634-33-5 | Bobwhite quail        | Thí nghiệm | 14 Ngày | LD50 | 617 mg trên kg cơ thể         |
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One | 2634-33-5 | Cabbage               | Thí nghiệm | 14 Ngày | EC50 | 200 mg/kg (Khối lượng khô)    |
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One | 2634-33-5 | Redworm               | Thí nghiệm | 14 Ngày | LC50 | >410,6 mg/kg (Khối lượng khô) |
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One | 2634-33-5 | Vi sinh vật trong đất | Thí nghiệm | 28 Ngày | EC50 | >811,5 mg/kg (Khối lượng khô) |

### Tính bền vững và phân hủy sinh học

| Vật liệu                                  | Số CAS     | Phương thức thử nghiệm                                  | Thời gian thử nghiệm | Loại hình nghiên cứu           | Kết quả thử nghiệm                  | Giao thức                      |
|---|------------|---|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| HYDROTREATE D LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | 64742-47-8 | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ                      | N/A                  | N/A                            | N/A                                 | N/A                            |
| KAOLIN                                    | 1332-58-7  | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ                      | N/A                  | N/A                            | N/A                                 | N/A                            |
| POLY(DIMETHYLSILOXANE)                    | 63148-62-9 | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ                      | N/A                  | N/A                            | N/A                                 | N/A                            |
| 2-BUTOXYETHANOL                           | 111-76-2   | Thí nghiệm Phân hủy sinh học                            | 28 Ngày              | Tốc độ tổng hợp CO2            | 90.4 %CO2 evolution/THCO2 evolution | OECD 301B - Mod. Sturm or CO2  |
| 2-BUTOXYETHANOL                           | 111-76-2   | Thí nghiệm Phân hủy sinh học                            | 28 Ngày              | Dissolv. Organic Carbon Deplet | 100 %removal of DOC                 | OECD 302B Zahn-Wellens/EVPA    |
| GLYCERIN                                  | 56-81-5    | Thí nghiệm Phân hủy sinh học                            | 14 Ngày              | Nhu cầu oxy sinh hóa           | 63 %BOD/ThOD                        | OECD 301C - MITI (I)           |
| 2-Propenoic acid, homopolymer             | 9003-01-4  | Thí nghiệm Phân hủy sinh học                            | 90 Ngày              | Tốc độ tổng hợp CO2            | 43 %CO2 evolution/THCO2 evolution   |                                |
| 2-Propenoic acid, homopolymer             | 9003-01-4  | Thí nghiệm ẢNH hưởng sinh học môi trường của thủy sinh. | 7 Ngày               | Dissolv. Organic Carbon Deplet | ≥21 %removal of DOC                 | OECD 302A - Modified SCAS Test |
| 2-Propenoic acid, homopolymer             | 9003-01-4  | Thí nghiệm Phân hủy sinh học                            | 28 Ngày              | Dissolv. Organic Carbon Deplet | 9 %removal of DOC                   | OECD 303A - Simulated Aerobic  |
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One               | 2634-33-5  | Thí nghiệm Phân hủy sinh học                            | 28 Ngày              | Nhu cầu oxy sinh hóa           | 0 %BOD/ThOD                         | OECD 301C - MITI (I)           |
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One               | 2634-33-5  | Thí nghiệm ẢNH hưởng sinh học môi trường của thủy sinh. | 34 Ngày              | Dissolv. Organic Carbon Deplet | 17 %removal of DOC                  | OECD 302A - Modified SCAS Test |
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One               | 2634-33-5  | Thí nghiệm Phân hủy sinh học                            | 21 Ngày              | Dissolv. Organic Carbon Deplet | 80 %removal of DOC                  | OECD 303A - Simulated Aerobic  |
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One               | 2634-33-5  | Thí nghiệm Phân hủy sinh học                            |                      | Thời gian bán hủy (t 1/2)      | 4 hours (t 1/2)                     |                                |

|                             |           |                      |  |                      |                |                                |
|-----------------------------|-----------|----------------------|--|----------------------|----------------|--------------------------------|
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One | 2634-33-5 | Thí nghiệm Thủy phân |  | Hydrolytic half-life | >1 Năm (t 1/2) | OECD 111 Hydrolysis func of pH |
|-----------------------------|-----------|----------------------|--|----------------------|----------------|--------------------------------|

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

| Vật liệu                                  | Số CAS     | Phương thức thử nghiệm                                  | Thời gian thử nghiệm | Loại hình nghiên cứu                | Kết quả thử nghiệm | Giao thức                      |
|---|------------|---|----------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------------------|
| HYDROTREATE D LIGHT PETROLEUM DISTILLATES | 64742-47-8 | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A                  | N/A                                 | N/A                | N/A                            |
| KAOLIN                                    | 1332-58-7  | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A                  | N/A                                 | N/A                | N/A                            |
| POLY(DIMETHYLSILOXANE)                    | 63148-62-9 | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A                  | N/A                                 | N/A                | N/A                            |
| 2-BUTOXYETHANOL                           | 111-76-2   | Thí nghiệm Tích tụ sinh học                             |                      | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | 0.81               |                                |
| GLYCERIN                                  | 56-81-5    | Thí nghiệm Tích tụ sinh học                             |                      | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | -1.76              |                                |
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One               | 2634-33-5  | Thí nghiệm BCF - Fish                                   | 56 Ngày              | Hệ số tích lũy sinh học             | 6.62               | tương tự OECD 305              |
| 1,2-Benzisothiazoli n-3-One               | 2634-33-5  | Thí nghiệm Tích tụ sinh học                             |                      | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | 1.45               | OECD 107 log Kow shke fisk mtd |

### Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

### 12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

## Mục 13: Thông tin về thải bỏ

### 13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

## Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

**Vận chuyển đường biển****Mã số UN** Không được phân loại**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại**Tên kỹ thuật** Không được phân loại**Phân loại môi nguy** Không được phân loại**Nguy cơ khác** Không được phân loại**Đóng gói** Không được phân loại**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại**Tên kỹ thuật** Không được phân loại**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

**Vận chuyển đường hàng không****Mã số UN** Không được phân loại**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại**Tên kỹ thuật** Không được phân loại**Phân loại môi nguy** Không được phân loại**Nguy cơ khác** Không được phân loại**Đóng gói** Không được phân loại**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại**Tên kỹ thuật** Không được phân loại**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

**Mục 15: Thông tin về pháp luật****15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp****Tình trạng tồn kho quốc tế**

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông



báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất . Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

## **Mục 16: Thông tin cần thiết khác**

### **Thông tin được sửa đổi:**

Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: VN phòng ngừa - ngăn chặn thông tin đã được thay đổi.

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**